

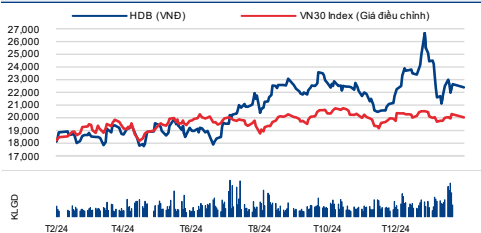
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ27,083
Tiềm năng tăng/giảm: 20.9%

Giá cổ phiếu (đồng) (3/2/2025)	22,400
Mã Bloomberg	HDB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	17,769-26,650
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	22,400
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	78,694
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	3,110
Slg CP lưu hành (tr.đv)	3,513
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	586
Slg CP NN được mua (tr.đv)	96.1
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	20.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	16.7%
Tỷ lệ freefloat	71.4%
Cổ đông lớn	Sovico (14.4%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	602	677	802
Dư nợ cho vay (ntđ)	343	428	532
Tổng thu nhập HD (ntđ)	26.4	33.4	39.1
Lợi nhuận thuần (ntđ)	10.1	13.2	15.8
BVPS (đồng)	12,811	16,231	20,308
EPS (đồng)	2,901	3,788	4,530
DPS (đồng)	833	417	417
T.trưởng cho vay KH (%)	30.1	24.5	24.4
T.trưởng thu nhập HD (%)	20.2	26.5	17.0
Tăng trưởng EPS (%)	30.0	30.6	19.6
Tăng trưởng DPS (%)	-	(50.0)	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	28.7	11.0	9.20
ROAE (%)	24.7	26.2	24.8
ROAA (%)	1.98	2.07	2.14
Tỷ lệ NIM (%)	5.13	5.62	5.44
Tỷ lệ CIR (%)	34.6	34.2	33.3
Hệ số CAR (%)	12.4	11.8	11.6
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.79	2.24	2.00
LLR/nợ xấu (%)	65.8	53.4	59.5
Hệ số LDR (%)	92.6	104	106
P/B (lần)	1.75	1.38	1.10
P/E (lần)	7.72	5.91	4.95
Lợi suất cổ tức (%)	3.72	1.86	1.86

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

HDB là một ngân hàng có sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận và giữa ngân hàng truyền thống và cho vay tiêu dùng

Chuyên viên phân tích

Phạm Liên Hà, CFA
Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

LNTT Q4 giảm 7% từ mức nền cao, thấp hơn dự báo một chút

- HDB đã công bố KQKD Q4 với LNTT hợp nhất đạt 4,1 nghìn tỷ đồng, giảm 7,1% từ mức nền cao cùng kỳ. Xét chung cả năm 2024, LNTT đạt 16,7 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 28,5% và hoàn thành 97,2% dự báo cả năm của chúng tôi.
- Những chỉ số chính bao gồm: Tín dụng tăng trưởng mạnh 27% so với đầu năm (tăng 9% so với quý trước), tỷ lệ NIM giảm nhẹ 7 điểm cơ bản so với quý trước và chất lượng tài sản ổn định với tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,93% và tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR là 68,7%. ROE vẫn duy trì ở mức cao là 25,8%.
- Sau khi tăng mạnh tháng 12 và giảm sâu vào đầu tháng 1/2025, giá cổ phiếu HDB đã hồi phục 7% và đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2025 là 1,14 lần, cao hơn một chút so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,09 lần. HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q4/2024

HDB ghi nhận LNTT Q4/2024 đạt 4,1 nghìn tỷ đồng, giảm 7,1% từ mức nền cao cùng kỳ, thấp hơn 10% so với dự báo Q4 của chúng tôi do chi phí dự phòng cao hơn kỳ vọng, trong khi lợi nhuận trước dự phòng sát với dự báo. Xét chung cả năm 2024, LNTT đạt 16,7 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 28,5% và hoàn thành 97,2% dự báo cả năm của chúng tôi. Kết quả tổng thể nhìn chung khá tích cực.

Những kết quả quan trọng trong quý bao gồm: Tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ đạt 27% so với đầu năm (tăng 9% so với quý trước) và tỷ lệ NIM giảm nhẹ 7 điểm cơ bản so với quý trước và 84 điểm cơ bản so với cùng kỳ từ mức nền cao, từ đó tăng trưởng thu nhập lãi thuần chỉ đạt 10% so với cùng kỳ. Chất lượng tài sản duy trì ổn định với tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,93% (so với 1,9% trong Q3/2024) và tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR ở mức 68% (so với 66% trong Q3/2024).

Cấu trúc lợi nhuận phản ánh mức giảm 10% so với cùng kỳ của LNTT ngân hàng mẹ từ mức nền cao, trong khi mảng tài chính tiêu dùng HD Saison ghi nhận mức tăng trưởng LNTT xấp xỉ 19%.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 5/2.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD Q4/2024 & cả năm 2024, HDB

Tỷ đồng	Q4/24	Hợp nhất		Tăng trưởng	Q4/24	Ngân hàng mẹ		Tăng trưởng
		% sv cùng kỳ	2024			% sv cùng kỳ	2024	
Thu nhập lãi thuần	8,203	10%	30,856	39%	6,774	9%	25,409	47%
Thu nhập ngoài lãi	1,199	53%	3,104	-26%	936	78%	1,919	-39%
Lãi thuần HD dịch vụ	423	-28%	1,417	-35%	210	-45%	517	-62%
Lãi thuần HDKD ngoại hối	235	-17%	844	49%	236	-22%	857	22%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	148	677%	137	-89%	148	677%	137	-89%
Thu nhập khác	394	N/a	706	172%	343	N/a	408	N/a
Tổng thu nhập HD	9,448	14%	34,028	29%	7,709	14%	27,328	33%
Chi phí HD	-3,540	35%	-11,976	31%	-2,937	43%	-9,625	41%
Lợi nhuận HD trước trích lập dự phòng	5,908	5%	22,052	28%	4,773	1%	17,703	30%
Dự phòng	-1,832	47%	-5,321	25%	-1,051	82%	-2,254	75%
LNTT	4,076	-7%	16,731	29%	3,722	-10%	15,449	25%
Lợi nhuận thuần	3,237	-6%	13,248	28%	3,196	-1%	12,460	22%

Nguồn: HDB, HSC

Ngân hàng mẹ: Q4 khiêm tốn nhưng cả năm vẫn tốt

KQKD Q4/2024 của Ngân hàng mẹ khiêm tốn với LNTT (không bao gồm thu nhập cổ tức từ HD Saison) đạt 3,7 nghìn tỷ đồng, giảm 10% so với cùng kỳ và giảm 10,6% so với quý trước. Ngược với đà tăng mạnh so với cùng kỳ trong 3 quý đầu năm, lợi nhuận tăng trưởng âm trong Q4 chủ yếu do mức nền cao trong Q4/2023. Kết quả này thấp hơn dự báo 11% chủ yếu do chi phí hoạt động & chi phí dự phòng cao hơn dự báo kì vọng. Xét chung cả năm 2024, LNTT đạt 15,45 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 25% và hoàn thành 97% dự báo năm 2024 của chúng tôi.

Tăng trưởng tín dụng: Tín dụng tăng trưởng mạnh 9,1% so với quý trước, tương đương tăng 27,7% so với đầu năm. Động lực chính là phân khúc DNNVV/khách hàng doanh nghiệp lớn, tăng 13,3% so với quý trước và tăng 42,2% so với đầu năm. Phân khúc khách hàng cá nhân duy trì ổn định nhưng tăng trưởng tương đối khiêm tốn, tăng 1,4% so với quý trước và tăng 5,6% so với đầu năm.

Huy động: Nguồn vốn huy động (tiền gửi khách hàng & giấy tờ có giá) tăng 11,9% so với quý trước và tăng 23,3% so với đầu năm do HDB đẩy mạnh huy động nhằm đáp ứng nhu cầu tín dụng gia tăng trong Q4. Giấy tờ có giá tăng 22,7% so với quý trước và tăng 67,2% so với đầu năm, chiếm 26% nguồn vốn tăng thêm, trong khi tiền gửi khách hàng tăng 10,2% so với quý trước và tăng 18% so với đầu năm, chiếm 74% còn lại. Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn tăng lên 12% từ 8,9% và hệ số LDR điều chỉnh giảm xuống 84% từ 86% tại thời điểm cuối Q3/2024, phản ánh thanh khoản tương đối tốt.

Tỷ lệ NIM: Trong Q4/2024, tỷ lệ NIM của HDB giảm 5 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 80 điểm cơ bản so với cùng kỳ xuống 4,77% từ mức cao bất thường trong Q4/2023. Chi phí huy động của HDB tăng nhẹ 9 điểm cơ bản so với quý trước (giảm 181 điểm cơ bản so với cùng kỳ) trong khi lợi suất gộp ổn định ở mức 9,59% (tăng 1 điểm cơ bản so với quý trước nhưng giảm 301 điểm cơ bản so với cùng kỳ). Xét chung cả năm 2024, tỷ lệ NIM bình quân ở mức 4,78%, cải thiện 56 điểm cơ bản so với 2023. Kết quả này cùng tín dụng tăng trưởng mạnh giúp thu nhập lãi thuần tăng nhẹ 9% so với cùng kỳ trong Q4 nhưng tăng trưởng mạnh 47% trong cả năm 2024.

Chất lượng tài sản: Chất lượng tài sản nhìn chung ổn định với tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm cuối năm ở mức 1,7% và tỷ lệ nợ nhóm 2 ở mức 6,31%, so với lần lượt 1,65% và 5,21% tại thời điểm cuối Q3/2024. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR cải thiện lên 69% từ 65,6% tại thời điểm cuối Q3/2024. Tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng nhẹ do phân loại CIC với một số khoản vay kinh doanh hộ gia đình chịu ảnh hưởng. Tỷ lệ nợ xấu trước khi phân loại lại thấp hơn khoảng 20 điểm cơ bản ở cả cấp độ Ngân hàng mẹ (1,48%) và hợp nhất (1,73%).

Chi phí dự phòng tăng mạnh 82% so với cùng kỳ trong Q4 và tăng 75% so với cùng kỳ trong cả năm 2024, khiến chi phí tín dụng tổng thể lần lượt ở mức 0,61% cho Ngân hàng mẹ và 1,38% hợp nhất, cao hơn so với dự báo của chúng tôi lần lượt là 0,48% và 1,26%.

HD Saison: Cải thiện ổn định

HSC ước tính LNTT Q4/2024 của HD Saison đạt 307 tỷ đồng, tăng 18,7% so với cùng kỳ và đi ngang so với quý trước. Xét chung cả năm 2024, LNTT đạt 1.214 tỷ đồng, tương đương tăng 85% so với cùng kỳ và hoàn thành 99% dự báo năm 2024 của chúng tôi.

Những điểm nhấn chính trong Q4 bao gồm: Tín dụng tăng trưởng vừa phải 13,2% so với đầu năm (tăng 5,5% so với quý trước), tỷ lệ nợ xấu ổn định là 7,4% và chi phí tín dụng giữ vững ở mức 4,5% (18% cho cả năm 2024).

HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu

Sau khi tăng mạnh tháng 12 và giảm sâu vào đầu tháng 1/2025, giá cổ phiếu HDB đã hồi phục 7% và đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2025 là 1,14 lần, cao hơn một chút so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,09 lần.

HDB là một trong những cổ phiếu có mức tăng giá cao nhất trong năm 2023-2024, tăng lần lượt 54% và 56% nhờ lợi tăng trưởng mạnh mẽ và hệ số ROE vượt trội là 24%, so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 17,8%. HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	33.3	52.6	59.6	70.0	81.8
Chi phí lãi	(15.3)	(30.5)	(28.7)	(34.5)	(40.5)
Thu nhập lãi thuần	18.0	22.2	30.9	35.6	41.3
Lãi thuần HĐ dịch vụ	2.96	2.19	1.32	1.89	2.31
Lãi thuần HĐ KDNH	0.13	0.56	0.70	0.78	0.87
Lãi/lỗ từ mua bán CK	0.33	1.21	0.03	0.25	0.25
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.01	0.01	0	0	0
Thu nhập khác	0.53	0.26	0.46	0.58	0.62
Tổng thu nhập HĐ	22.0	26.4	33.4	39.1	45.3
Chi phí HĐ	(8.63)	(9.13)	(11.4)	(13.0)	(14.8)
LN trước dự phòng	13.3	17.3	22.0	26.1	30.5
Chi phí dự phòng	(3.07)	(4.27)	(4.87)	(5.62)	(6.82)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	10.3	13.0	17.1	20.5	23.7
Chi phí thuế TNDN	(2.06)	(2.68)	(3.42)	(4.10)	(4.74)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(0.46)	(0.27)	(0.45)	(0.55)	(0.63)
Lợi nhuận thuần	7.75	10.1	13.2	15.8	18.3
EPS (đồng)	2,233	2,901	3,788	4,530	5,246
DPS (đồng)	-	833	417	417	417
Sig CP bình quân (triệu đv)	3,471	3,471	3,495	3,495	3,495
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	3,471	3,471	3,495	3,495	3,495
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	3,973	3,973	3,997	3,997	3,997

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	2.94	2.81	4.12	5.02	6.13
Tiền gửi tại NHNN	11.3	41.5	20.8	25.3	30.8
Tiền gửi tại các TCTD khác	49.1	96.5	102	104	104
Chứng khoán kinh doanh	1.80	18.6	20.4	22.5	24.7
Các công cụ tài chính phái sinh	0	0.11	0.06	0.06	0.07
Số dư cho vay thuần	261	339	423	526	654
Tổng dư nợ cho vay	264	343	428	532	662
Dự phòng rủi ro	(3.10)	(4.05)	(5.12)	(6.34)	(8.28)
Chứng khoán đầu tư	48.8	44.1	47.9	52.0	56.6
CK đầu tư sẵn sàng để bán	35.4	31.9	35.1	38.6	42.4
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.4	12.3	12.9	13.6	14.2
Dự phòng rủi ro	(0.03)	(0.08)	(0.09)	(0.10)	(0.11)
Đầu tư dài hạn	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14
Tài sản cố định	1.32	1.42	1.50	1.58	1.66
Tài sản khác	40.1	57.8	57.3	65.5	74.9
Tổng tài sản	416	602	677	802	954
Nợ phải trả	377	556	618	729	863
Tiền gửi của NHNN	10.8	0.03	0.03	0.03	0.03
Tiền gửi của các TCTD khác	92.7	112	110	119	128
Tổng tiền gửi KH	216	371	412	502	613
Trái phiếu và CCTG	44.2	50.9	69.9	77.2	85.3
Nợ khác	13.6	22.1	27.1	31.3	37.5
Vốn chủ sở hữu	37.0	44.5	56.7	71.0	87.8
Vốn điều lệ	25.3	29.1	29.3	29.3	29.3
Thặng dư vốn cổ phần	0.54	0.54	0.54	0.54	0.54
Lợi nhuận giữ lại	8.00	10.6	21.1	33.0	47.2
Quỹ & vốn khác của CSH	3.53	4.71	6.25	8.53	11.2
Lợi ích cổ đông thiểu số	2.04	1.93	2.03	2.24	2.52
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	416	602	677	802	954
BVPS (đồng)	10,646	12,811	16,231	20,308	25,122

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	11.1	44.7	12.4	18.5	18.9
Tăng trưởng cho vay KH (%)	29.8	30.1	24.5	24.4	24.5
Tăng trưởng huy động KH (%)	17.7	71.8	11.0	22.0	22.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	15.0	62.2	14.2	20.3	20.5
Tăng trưởng VCSH (%)	27.3	20.3	27.6	25.1	23.7
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	29.7	23.2	39.3	15.2	16.0
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	35.2	5.78	25.2	13.7	13.8
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	28.5	29.6	27.2	18.7	17.0
Tăng trưởng LNTT (%)	27.2	26.8	31.5	19.7	15.8
Tăng trưởng LN thuần (%)	28.0	30.0	31.5	19.6	15.8

Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	5.56	5.19	5.22	5.29	5.16
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(2.18)	(1.79)	(1.79)	(1.76)	(1.69)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	88.3	84.9	86.0	88.4	88.7
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.35	1.52	1.83	2.04	2.26
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	22.5	28.5	36.5	42.4	47.9

Chỉ số định giá					
P/E (lần)	10.0	7.72	5.91	4.95	4.27
P/B (lần)	2.10	1.75	1.38	1.10	0.89
Lợi suất cổ tức (%)	-	3.72	1.86	1.86	1.86

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	35.3	38.1	39.6	40.5	40.5
ROAA (%)	1.96	1.98	2.07	2.14	2.09
ROAE (%)	23.5	24.7	26.2	24.8	23.1
Chi phí huy động BQ (%)	4.39	6.79	5.09	5.34	5.32
Lợi suất góp BQ (%)	9.55	12.2	10.8	10.7	10.5
Lợi suất thuần (%)	5.15	5.38	5.74	5.37	5.19
Tỷ lệ NIM (%)	5.16	5.13	5.62	5.44	5.30
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	13.5	8.28	3.95	4.83	5.09
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	82.0	84.0	92.5	91.0	91.1
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	18.0	16.0	7.53	8.96	8.92
Tỷ lệ CIR (%)	39.3	34.6	34.2	33.3	32.6
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	28.7	11.0	9.20	7.94

Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	13.4	12.4	11.8	11.6	11.2
VCSH/Tổng TS (%)	8.88	7.38	8.38	8.85	9.21
Đòn bẩy vốn (lần)	11.3	13.5	11.9	11.3	10.9

Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.67	1.79	2.24	2.00	1.98
Hệ số LLR (%)	70.4	65.8	53.4	59.5	63.0

Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	122	92.6	104	106	108
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	26.3	21.0	18.6	17.0	15.5
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	63.4	57.0	63.2	66.3	69.5

Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	345	353	363	373	383
Số lượng nhân viên	16,326	17,345	18,212	19,123	20,079

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn